

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN THANH TOÁN

(Dành cho Khách hàng Cá nhân – Áp dụng từ ngày 01/07/2017)

TT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
A	Mở và Quản lý tài khoản			
1	Mở tài khoản thanh toán	Miễn phí		
1.1	Số dư tối thiểu Tài khoản Đồng Việt Nam	50.000 VND/Tài khoản		
1.2	Số dư tối thiểu Tài khoản ngoại tệ	10 USD/Tài khoản hoặc quy đổi tương đương		
2	Quản lý tài khoản thanh toán			
2.1	Áp dụng với Tài khoản Đồng Việt Nam có số dư bình quân tháng dưới 100.000đ	5.000 VND /tháng		
2.2	Áp dụng với Tài khoản ngoại tệ có số dư dưới mức tối thiểu	1 USD/tháng		
3	Đóng tài khoản	50.000 VND /tài khoản VNĐ; 2 USD/TK ngoại tệ		
B	Sử dụng tài khoản			
1	Phí tạm khóa tài khoản theo yêu cầu của Khách hàng	50.000 VND /lần/TK VNĐ; 5 USD/lần/TK ngoại tệ		
2	Xác nhận số dư tài khoản theo yêu cầu của Khách hàng (tiếng Việt, tiếng Anh)	50.000 VND /bản. Từ bản thứ 2 trở đi: 10.000 VND /bản		
3	Sao kê thông tin giao dịch quá khứ			
3.1	Định kỳ hàng tháng	20.000 VND/lần		
3.2	Sao kê đột xuất theo yêu cầu	5.000 VND /trang	20.000 VND /lần	
4	Giải quyết hồ sơ thừa kế số dư tài khoản	50.000 VND /lần		
5	Phí quản lý Tài khoản thanh toán chung	10.000 VND /tháng		
6	Giao dịch tiền mặt Tài khoản Đồng Việt Nam			
6.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản			
6.1.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí		
6.1.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,02%	10.000 VND	1.000.000 VND
6.2	Rút tiền từ tài khoản			
6.2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí		
6.2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,02%	10.000 VND	1.000.000 VND
6.2.3	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể	Ngoài phí rút tiền trên thu thêm phí kiểm đếm tại Mục		

	từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	1 – Phụ lục 7: Biểu phí Dịch vụ ngân quỹ		
7	Giao dịch tiền mặt Tài khoản ngoại tệ			
7.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản			
7.1.1	USD mệnh giá từ 50 USD trở lên	0,20%	2 USD	
7.1.2	USD mệnh giá 5 USD, 10 USD, 20 USD	0,30%	3 USD	
7.1.3	USD mệnh giá 1 USD, 2 USD	0,50%	3 USD	
7.1.4	Ngoại tệ khác	0,50%/nguyên tệ	5 USD	
7.2	Rút tiền từ tài khoản			
7.2.1	Rút bằng ngoại tệ tiền mặt			
7.2.1.1	Cùng tỉnh/thành phố	0,10%	3 USD	
7.2.1.2	Khác tỉnh/thành phố	0,15%	5 USD	
7.2.2	Rút bằng tiền mặt VNĐ (quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ do NCB công bố tại thời điểm giao dịch)	Theo biểu phí rút tiền từ TKTT VNĐ tại mục 6.2		
7.2.3	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	Ngoài phí rút tiền trên thu thêm phí kiểm đếm tại Mục 1 – Phụ lục 7: Biểu phí Dịch vụ ngân quỹ		

Ghi chú:

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)
2. Phí Quản lý tài khoản thanh toán (Mục 2) được thu 01 lần vào ngày 26 hàng tháng.
3. Mức số dư tối thiểu và phí quản lý của các loại tài khoản thanh toán, các gói tài khoản khác: Tài khoản 0 đồng, tài khoản thông minh, được thể hiện tại Quy định/ chính sách sản phẩm ban hành từng thời kỳ.
4. Xác định giao dịch nộp/rút tiền cùng tỉnh/thành phố hay khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản căn cứ vào nơi Đơn vị kinh doanh thực hiện nộp/rút tiền đến nơi mở tài khoản.
5. Việc xác định đối tượng chịu phí nộp tiền mặt vào tài khoản dựa trên tài khoản người thụ hưởng: nộp tiền mặt vào tài khoản của cá nhân thu phí theo biểu phí cá nhân.
6. Miễn phí nộp tiền khác tỉnh/thành phố trong hệ thống NCB để mở Sổ tiết kiệm, thanh toán hóa đơn, dùng để thanh toán phí bảo hiểm, nạp tiền điện thoại tại quầy, thanh toán khoản phí liên quan đến hoạt động tín dụng (phí nộp cho thẩm định tài sản đảm bảo...), thanh toán các khoản vay tại NCB. Đối với mục đích thanh toán khoản vay, thanh toán dư nợ thẻ tín dụng tại NCB, yêu cầu GDV khi hạch toán kiểm tra lại thông tin khoản vay, thông tin dư nợ thẻ tín dụng trên hệ thống. Đơn vị thực hiện giao dịch thực hiện thu phí phần tiền nộp vượt số tiền Khách hàng phải thanh toán.